

Where do you live?

1. Look at the meaning of the following words and write the English words:

STT	Vietnamese meaning	English words
1	Số thứ tự (danh từ)	
2	Từ mới	
3	Tầng trệt, tầng dưới đất Ký hiệu của tầng trệt là: ?	
4	Thứ nhất/ đầu tiên (viết từ đầy đủ và viết tắt của từ)	
5	Thứ hai/ ngày 2 (viết từ đầy đủ và viết tắt của từ)	
6	Thứ ba/ ngày 3 (viết từ đầy đủ và viết tắt của từ)	
7	Thứ tư/ ngày 4 (viết từ đầy đủ và viết tắt của từ)	
8	Thứ năm/ ngày 5 (viết từ đầy đủ và viết tắt của từ)	
9	Thứ sáu/ ngày 6 (viết từ đầy đủ và viết tắt của từ)	
10	Thứ 7/ ngày 7 (viết từ đầy đủ và viết tắt của từ)	
11	Thứ 8/ ngày 8 (viết từ đầy đủ và viết tắt của từ)	

12	Thứ 9/ ngày 9 (viết từ đầy đủ và viết tắt của từ)	
13	Thứ 10/ ngày 10 (viết từ đầy đủ và viết tắt của từ)	
14	S+ be + giới từ nào + the +[số thứ tự]+ lần	
15	Tầng, lần	
16	Hôm nay là ngày bao nhiêu?	
17	Đó là ngày 14 tháng 8.	
18	Cấu trúc trả lời Hôm nay là ngày bao nhiêu là gì?	
19	100 viết bằng chữ như thế nào?	
20	40 viết bằng chữ như thế nào?	
21	10 viết bằng chữ như thế nào?	
22	30 viết bằng chữ như thế nào?	
23	20 viết bằng chữ như thế nào?	
24	65 viết bằng chữ như thế nào?	
25	15 viết bằng chữ như thế nào?	
26	56 viết bằng chữ như thế nào?	
27	21 viết bằng chữ như thế nào?	
28	Địa chỉ	
29	Trước khi viết số địa chỉ nhà + tên đường, ta dùng giới từ nào?	
30	ở tầng hầm	

	Ký hiệu của tầng hầm là gì?	
31	Căn hộ	
32	Thay đồ	
33	13 viết chữ như thế nào?	
34	38 viết chữ như thế nào?	
35	Con mèo ở đâu? Nó ở tầng hầm.	
36	Hai cô gái ở đâu? Họ ở tầng 5 tại nhà của Lucy.	
37	Máy tính ở đâu? Nó ở trên tầng hai.	
38	Có hai cậu bé ở trên tầng 5.	
39	Anh trai của bạn ở đâu? Anh ấy đang thay đồ. Anh ấy ở trên tầng 1.	
40	Cô ấy sống ở đâu? Cô ấy sống ở Canada.	